

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
TỈNH NAM ĐỊNH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 18/2018/DS-PT  
Ngày: 12-4-2018  
V/v: Tranh chấp thừa kế tài sản

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH NAM ĐỊNH**

**- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Bà Nguyễn Thị Bạch Tuyết

*Các Thẩm phán:* Bà Vũ Thị Thu

Ông Bùi Xuân Lai

**- Thư ký phiên tòa:** Bà Đặng Thị Thu Hương - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Nam Định.

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Nam Định tham gia phiên tòa:** Bà Trần Thị Thuý Nga - Kiểm sát viên.

Ngày 12 tháng 4 năm 2018 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Nam Định xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 79/2017/TLPT- DS ngày 17 tháng 11 năm 2017 về tranh chấp thừa kế tài sản.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 53/2017/DS-ST ngày 18 tháng 9 năm 2017 của Tòa án nhân dân huyện Hải Hậu bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 28/2018/QĐ-PT ngày 12 tháng 3 năm 2018 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Ông Mai Đình T, cư trú tại: Xóm 4, xã H, huyện H, tỉnh Nam Định.

- *Bị đơn:* Ông Mai Thế L (Tên gọi khác Mai Văn L); cư trú tại: Xóm 4, xã H, huyện H, tỉnh Nam Định.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. NLQ1; cư trú tại: Tổ dân phố số 7, thị trấn T, huyện H, tỉnh Nam Định.

*Người đại diện theo uỷ quyền của NLQ1:* Ông Mai Đình T (Theo văn bản uỷ quyền ngày 15 tháng 5 năm 2015).

2. NLQ2; cư trú tại: Xóm 4, xã H, huyện H, tỉnh Nam Định.

3. NLQ3; cư trú tại: Số 22, ngách 177/70, tổ 24, phường Đ, quận H, Thành phố Hà Nội.

*Người đại diện theo uỷ quyền của NLQ3:* Ông Mai Đình T (Theo văn bản uỷ quyền ngày 02 tháng 4 năm 2018).

4. NLQ4; cư trú tại: Xóm 16, xã X, huyện X, tỉnh Nam Định.

5. NLQ5; HKTT: Xóm 4, xã H, huyện H, tỉnh Nam Định (Hiện bỏ đi không rõ địa chỉ).

6. NLQ6; cư trú tại: Xóm 6, xã H, huyện H, tỉnh Nam Định.

7. NLQ7; cư trú tại: Xóm 13, xã H, huyện H, tỉnh Nam Định.

8. NLQ8; cư trú tại: Xóm 13, xã H, huyện H, tỉnh Nam Định.

9. NLQ9; cư trú tại: Xóm 4, xã H, huyện H, tỉnh Nam Định.

*Người đại diện theo uỷ quyền của NLQ9:* Anh Trần Duy H; cư trú tại: Số nhà 10, ngõ 162/4 phố Đ, phường V, quận H, Thành phố Hà Nội (Theo văn bản uỷ quyền ngày 11 tháng 12 năm 2017).

10. NLQ10

- *Người đại diện theo pháp luật:* Ông Phạm Văn C - Chức vụ: Chủ tịch.

- *Người kháng cáo:* Ông Mai Thế L là bị đơn trong vụ án

Tại phiên tòa: Có mặt ông T, ông L, NLQ9, anh H, NLQ2; vắng mặt NLQ1, NLQ3, NLQ4, NLQ5, NLQ6, NLQ7, NLQ8, NLQ9, NLQ10 (NLQ10, NLQ4 có đơn xin vắng mặt)

### **NỘI DUNG VỤ ÁN:**

Theo đơn khởi kiện và quá trình tham gia tố tụng tại Toà án nguyên đơn ông Mai Văn T trình bày: Cụ Mai Văn H và cụ Mai Thị T sinh được 07 người con, gồm ông là Mai Đình T, NLQ1, NLQ2, NLQ3, NLQ4, NLQ5 và ông Mai Thế L. Ngày 22-12-1986 cụ T chết, sau khi cụ T chết khoảng 03 năm thì cụ H kết hôn với NLQ8 ở xóm 13, xã H, huyện H, tỉnh Nam Định và sinh được hai người con là NLQ6 và NLQ7. Ngày 18-7-2004 (Âm lịch) cụ H chết không để lại di chúc. Di sản cụ H, cụ T để lại gồm: Diện tích 1.149m<sup>2</sup> đất, một nhà cấp 4 lợp rạ (Sau đó ông L đã sửa lại lợp ngói), một bếp ba gian lợp rạ (Hiện không còn giá trị) thuộc thửa đất số 319, tờ Bản đồ số 3, tại Xóm 4, xã H, huyện H, tỉnh Nam Định. Năm 2013, anh em trong gia đình họp bàn chia di sản thừa kế của hai cụ thì phát hiện ra ông L đã tự ý sang tên nhà đất của cụ H thành tên ông L từ lúc nào mà anh em không ai biết. Do đó, ông T làm đơn đề nghị Tòa án giải quyết hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (Sau đây viết tắt là GCNQSDĐ) mang tên hộ ông Mai Văn L và chia di sản thừa kế là quyền sử dụng đất của bố mẹ ông để lại.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan đứng về phía nguyên đơn, NLQ1, NLQ3, NLQ4 có lời khai thông nhất với lời khai của ông T về hàng thừa kế, di sản thừa kế cụ H, cụ T để lại và trình bày: Sau khi họp bàn các anh chị em gồm ông T, NLQ1, NLQ3, NLQ4 nhất trí chỉ nhận kỷ phần thừa kế là quyền sử dụng

đất có chiều rộng 5m mặt đường và chiều dài hết thửa đất để xây từ đường thờ cúng bố mẹ và giao cho ông T là anh trai cả trông coi, quản lý, phần còn lại để cho NLQ2 và ông L sử dụng.

Quá trình tham gia tố tụng tại Toà án bị đơn ông Mai Văn L và NLQ9 trình bày: Về quan hệ huyết thống như ông T đã trình bày là đúng. Sau khi cụ H lấy cụ T thì cụ H về chung sống với cụ T ở nhà cụ T tại xóm 13, xã H, huyện H. Còn nhà đất trước đây cụ T, cụ H ở thì do vợ chồng ông L cùng NLQ2 ở. Năm 1993, Nhà nước có chính sách chia ruộng lâu dài cho dân, cụ H chỉ nhận 1,3 sào đất ruộng hai lúa ngoài đồng, còn nhà đất cho vợ chồng ông L, NLQ9. Năm 1997, vợ chồng ông L, NLQ9 đã được cấp GCNQSDĐ. Từ khi cụ H cho đất đến năm 2012 vợ chồng ông L, NLQ9 cùng NLQ2 sống trên thửa đất không có tranh chấp gì. Nay vợ chồng ông L, NLQ9 không nhất trí chia di sản thừa kế và hủy GCNQSDĐ vì đất cụ H đã cho vợ chồng ông bà và vợ chồng ông bà đã được cấp GCNQSDĐ. Việc cấp GCNQSDĐ cho hộ gia đình ông bà là đúng theo khoản 1 Điều 2 Luật Đất đai năm 1993 và hoàn toàn công khai minh bạch. Khi đó, cụ H chưa có GCNQSDĐ nên đương nhiên không thể có văn bản tặng cho giữa cụ H và vợ chồng ông bà vì tại khoản 1 Điều 2 Nghị định số 17/1999/NĐ-CP quy định để thực hiện thủ tục cho tặng, người cho tặng phải có GCNQSDĐ. Nhưng việc sang tên trong Bản đồ địa chính từ tên cụ H sang tên ông L hoàn toàn dựa vào ý chí của cụ H. Mặt khác, yêu cầu hủy GCNQSDĐ của ông T đã hết thời hiệu khởi kiện theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều 106 Luật Tố tụng hành chính và thẩm quyền giải quyết vụ án thuộc Tòa án nhân dân tỉnh Nam Định. Vì vậy, đề nghị Tòa án không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông T. Tuy nhiên ông bà vẫn nhất trí cắt cho NLQ2 một suất đất có chiều rộng 5m mặt đường dọc xóm, chiều dài hết thửa đất (43,2m) và nằm ở phía Đông, không yêu cầu NLQ2 phải thanh toán khoản chi phí nào.

Quá trình tham gia tố tụng tại Toà án người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan NLQ8, NLQ6 trình bày: Cụ H và cụ T kết hôn sau khi cụ T mất và sinh được hai người con là NLQ6 và NLQ7. Nay, cụ T và NLQ6 từ chối không nhận phần di sản nếu được thừa kế của cụ H.

Quá trình tham gia tố tụng tại Toà án người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan NLQ7 trình bày: Anh là con của cụ H và cụ T. Anh xin nhận phần di sản thừa kế của cụ H theo quy định của pháp luật.

Quá trình tham gia tố tụng tại Toà án người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan NLQ2 trình bày: Đất của bố mẹ bà để lại cho bà thì bà xin sử dụng, không chuyển nhượng hay tặng cho ai.

NLQ10 là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án trình bày: Về hồ sơ thủ tục cấp GCNQSDĐ mang tên hộ ông Mai Văn L tại thửa số 319, tờ Bản đồ số 3 ngày 22-5-1997 đã được thực hiện theo trình tự, thủ tục pháp luật quy định.

Tại phiên tòa sơ thẩm ông T nhất trí trả tiền công san lấp ao cho vợ chồng ông L, NLQ9 và nhận nộp án phí cho NLQ3, NLQ4, NLQ1.

Từ nội dung trên, Bản án dân sự sơ thẩm số 53/2017/DS-ST ngày 18 tháng 9 năm 2017 của Tòa án nhân dân huyện Hải Hậu đã quyết định:

Áp dụng các Điều 611, 612, 613, 614, 620, 623, 651, 660 của Bộ luật Dân sự năm 2015; các Điều 167, 168, 169 của Luật Đất đai năm 2013; các Điều 26, 34, 35, 147, 184, 185, 228 của Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án,

1. Xử chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Mai Đình T đối với ông Mai Thế L;

2. Huỷ một phần Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 2344-QSDD/12/QĐUB ngày 22-5-1997 của NLQ10 đã cấp cho hộ ông Mai Văn L;

3. Công nhận sự tự nguyện nhận di sản thừa kế của ông Mai Đình T, NLQ1, NLQ3 và NLQ4 và nhường kỹ phần được hưởng di sản của ông Mai Đình T, NLQ1, NLQ3, NLQ4 và ông Mai Văn L cho NLQ2;

4. Chia cho NLQ2 được quyền sử dụng 216m<sup>2</sup> đất (phần diện tích S1 như sơ đồ kèm theo) thuộc thửa đất số 319, tờ Bản đồ số 3 tại Xóm 4, xã H, huyện H, tỉnh Nam Định có giá trị 324.000.000đ (Ba trăm hai mươi tư triệu đồng), có tứ cận như sau: Phía Nam giáp đường dong xóm dài 5m; phía Bắc giáp thửa đất nhà ông T1 dài 5m; phía Đông giáp thửa đất nhà ông O dài 43,2m; phía Tây giáp thửa đất nhà ông T, NLQ1, NLQ3, NLQ4 được chia (giáp phần S2) dài 43,2m;

5. Chia cho ông Mai Đình T được quyền sử dụng 216m<sup>2</sup> đất (Phần diện tích S2 như sơ đồ kèm theo) trị giá 324.000.000đ (Ba trăm hai mươi tư triệu đồng) thuộc thửa đất số 319, tờ Bản đồ số 3 tại Xóm 4, xã H, huyện H, tỉnh Nam Định có tứ cận như sau: Phía Nam giáp đường dong xóm dài 5m; phía Bắc giáp thửa đất nhà ông T1 dài 5m; phía Đông giáp thửa đất nhà NLQ2 được chia dài 43,2m; phía Tây giáp thửa đất nhà ông L và NLQ5 được chia dài 43,2m;

6. Chia cho NLQ5 được quyền sử dụng 71,8m<sup>2</sup> đất (Phần diện tích S3 như sơ đồ kèm theo) trị giá 107.700.000đ (Một trăm linh bảy triệu bảy trăm nghìn đồng) thuộc thửa đất số 319, tờ Bản đồ số 3 tại Xóm 4, xã H, huyện H, tỉnh Nam Định có tứ cận như sau: Phía Nam giáp đường dong xóm dài 4,5m; phía Bắc giáp đất nhà ông L được chia dài 4,5 m; phía Đông giáp đất ông T được chia (Giáp phần S2) dài 16m; phía Tây giáp đất của ông L được chia dài 16m. Tạm giao cho ông Mai Văn L quản lý thửa đất này;

7. Chia cho ông Mai Văn L, NLQ9 diện tích 645m<sup>2</sup> (phần diện tích S4 như sơ đồ kèm theo) thuộc thửa đất số 319, tờ Bản đồ số 3 tại Xóm 4, xã H, huyện H, tỉnh Nam Định có tứ cận như sau: Phía Nam giáp đường dong xóm dài 13,7m; phía Bắc giáp đất nhà ông T2, T1 dài 11,6m +3,1m; phía Đông giáp đất

NLQ5 và ông T được chia (Giáp S2, S3) dài 27,2m + 16m; phía Tây giáp đất nhà ông H1 dài 44m. (Có sơ đồ kèm theo);

8. Ông Mai Đình T có trách nhiệm thanh toán tiền công san lấp ao cho vợ chồng ông Mai Văn L, NLQ9 số tiền là 7.350.000đ (Bảy triệu ba trăm năm mươi nghìn đồng);

9. Ông Mai Đình T có trách nhiệm thanh toán cho NLQ1, NLQ3, NLQ4 mỗi người 81.000.000đ (Tám mươi một triệu đồng).

Ngày 28-9-2017 ông Mai Thế L là bị đơn trong vụ án có đơn kháng cáo với nội dung: Không nhất trí với Bản án sơ thẩm xác định vẫn còn thời hiệu yêu cầu huỷ GCNQSDĐ và xác định vẫn còn thời hiệu khởi kiện chia thừa kế. Tại thời điểm cụ T mất áp dụng Pháp lệnh thừa kế và Nghị quyết 02/HĐTP ngày 19-10-1990 đất đai không thể trở thành di sản nên 574,5m<sup>2</sup> không phải là di sản của cụ Thìn, mà toàn bộ thửa đất thuộc quyền sử dụng của cụ H. Việc định giá đất của cấp sơ thẩm cũng quá cao không phù hợp với thực tế vị trí chỉ là đường liên xóm. Cấp sơ thẩm còn có sai sót về thời hạn xét xử quá dài, việc lấy lời khai đương sự không đúng quy định và ghi Điều luật áp dụng không chính xác. Đề nghị sửa án sơ thẩm, không chấp nhận yêu cầu huỷ GCNQSDĐ và yêu cầu chia thừa kế của ông T. Đồng thời, đề nghị xem xét lại về án phí.

Tại phiên toà phúc thẩm: Nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, các đương sự không thoả thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án, người kháng cáo giữ nguyên yêu cầu kháng cáo. Ông L, NLQ9 và người đại diện theo uỷ quyền của NLQ9 trình bày: Cấp sơ thẩm không làm rõ nguồn gốc đất để xác định chính xác di sản là của ai, của chung vợ chồng hay của riêng cụ H, thụ lý từ năm 2014 khi thời hiệu khởi kiện chia thừa kế và huỷ GCNQSDĐ không còn, sau đó để quá dài vi phạm thời hạn để đến ngày Bộ luật mới quy định thời hiệu khởi kiện 30 năm có hiệu lực ảnh hưởng đến quyền lợi của ông L, NLQ9, thời điểm cụ T chết pháp luật quy định đất đai không phải là di sản. Nên đề nghị huỷ Bản án sơ thẩm đình chỉ vụ án.

Ông T: Không nhất trí với các nội dung trình bày của ông L, NLQ9, đề nghị giữ nguyên Bản án sơ thẩm.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Nam Định phát biểu quan điểm: Những người tiến hành tố tụng và tham gia tố tụng đã chấp hành đúng những quy định của Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015. Về nội dung: Cấp sơ thẩm xác định cụ H đã cho đất ông L nhưng đã định đoạt cả phần quyền của cụ T là không đúng nên chấp nhận yêu cầu chia thừa kế di sản của cụ T là có căn cứ. Do Bộ luật Dân sự năm 2015 quy định thời hiệu 30 năm nên vẫn còn thời hiệu khởi kiện. Việc xác định hàng thừa kế và chia di sản là đúng. Ông L kháng cáo về giá nhưng không yêu cầu định giá lại, nên không có căn cứ xem xét. Việc tính án phí cho ông L chưa đúng, nên đề nghị sửa án sơ thẩm về án phí. Kiến nghị Hội đồng xét xử rút kinh nghiệm với cấp sơ thẩm về việc vi phạm thời hạn xét xử,

lấy lời khai khi đương sự chưa có bản tự khai và ghi Điều luật áp dụng không chính xác.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TOÀ ÁN:**

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Tại cấp sơ thẩm cụ T và NLQ6 có quan điểm từ chối không nhận kỷ phần di sản thừa kế của cụ H, còn NLQ7 có quan điểm xin nhận thừa kế theo quy định của pháp luật. Tuy nhiên, sau khi Bản án sơ thẩm xác định khi còn sống cụ H đã cho ông L tài sản thuộc phần quyền của mình, không còn di sản để lại, thì cụ T, NLQ6 và NLQ7 đều không kháng cáo. Tại phiên toà phúc thẩm lần 2 cụ T, NLQ6 và NLQ7 vẫn vắng mặt không có lý do, xét thấy quyền lợi của cụ T, NLQ6 và NLQ7 không liên quan đến nội dung kháng cáo của ông L. NLQ6 từ chối không nhận giấy báo phiên toà, nên Hội đồng xét xử tiến hành giải quyết vắng mặt cụ T, NLQ6 và NLQ7 theo quy định của pháp luật.

[2] Xét nội dung kháng cáo của ông L về thời hiệu khởi kiện chia thừa kế thấy rằng: Cụ T chết năm 1986. Căn cứ khoản 1 Điều 623 của Bộ luật Dân sự năm 2015 quy định: “Thời hiệu để người thừa kế yêu cầu chia di sản là 30 năm đối với bất động sản...” và điểm d khoản 1 Điều 688 của Bộ luật Dân sự năm 2015 quy định: “Thời hiệu được áp dụng theo quy định của Bộ luật này”. Theo hướng dẫn tại phần I văn bản giải đáp một số vấn đề nghiệp vụ số 01/GĐ-TANDTC ngày 05-01-2018 của Toà án nhân dân tối cao thì thời hiệu khởi kiện thừa kế đối với các trường hợp mở thừa kế trước ngày 10-9-1990 đều được bắt đầu tính từ ngày 10-9-1990. Vì vậy, yêu cầu chia di sản thừa kế của cụ T vẫn còn trong thời hiệu khởi kiện, nên không có căn cứ chấp nhận kháng cáo của ông L về nội dung này.

[3] Xét kháng cáo của ông L về thời hiệu yêu cầu huỷ GCNQSDĐ thấy rằng: Tại Điều 5 Thông tư liên tịch số 01/2014/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 06-01-2014 hướng dẫn về việc giải quyết yêu cầu huỷ quyết định cá biệt rõ ràng trái pháp luật trong vụ án dân sự quy định: “Toà án không áp dụng thời hiệu quy định trong pháp luật tố tụng hành chính khi xem xét yêu cầu huỷ quyết định cá biệt rõ ràng trái pháp luật”.. Nên không có căn cứ chấp nhận kháng cáo của ông L cho rằng đã hết thời hiệu khởi kiện yêu cầu huỷ GCNQSDĐ.

[4] Đối với quan điểm kháng cáo cho rằng tại thời điểm cụ T chết áp dụng Pháp lệnh thừa kế và Nghị quyết 02/HĐTP ngày 19-10-1990 đất đai không thể trở thành di sản nên 574,5m<sup>2</sup> không phải là di sản của cụ T, mà toàn bộ thửa đất thuộc quyền sử dụng của cụ H cũng không được chấp nhận vì tại phần II Nghị quyết số 02 ngày 10-8-2004 của Hội đồng thẩm phán Toà án nhân dân tối cao đã có quy định về việc xác định quyền sử dụng đất là di sản và tại phần IV

Nghị quyết số 02 (nêu trên) đã quy định: “Những hướng dẫn của TANDTC được ban hành trước ngày Nghị quyết này có hiệu lực về các vấn đề được hướng dẫn trong Nghị quyết này đều bãi bỏ”. Nên, nội dung Nghị quyết 02/HĐTP ngày 19-10-1990 quy định đất đai không thể trở thành di sản đã bị bãi bỏ, không còn hiệu lực.

[5] Đối với kháng cáo về giá đất: Do cấp phúc thẩm đã thông báo nghĩa vụ làm đơn và nộp tạm ứng chi phí định giá lại, nhưng ông L có quan điểm không đề nghị cấp phúc thẩm định giá lại, nên không có cơ sở để xem xét.

[6] Đối với kháng cáo về việc cấp sơ thẩm còn có sai sót về thời hạn xét xử quá dài thấy rằng: Quá trình giải quyết vụ án Tòa án cấp sơ thẩm đã ra quyết định tạm đình chỉ giải quyết vụ án theo yêu cầu của nguyên đơn, nên thời hạn giải quyết đã được tính lại từ khi thông báo tiếp tục giải quyết vụ án. Ông L trình bày không được nhận kịp thời quyết định tạm đình chỉ giải quyết vụ án nhưng không đưa ra được chứng cứ chứng minh. Nên không có cơ sở xem xét.

[7] Đối với các nội dung kháng cáo về việc cấp sơ thẩm đã lấy lời khai đương sự khi đương sự chưa có bản tự khai và ghi sai Điều luật áp dụng là có căn cứ chấp nhận. Tuy nhiên, những sai sót này không thuộc trường hợp vi phạm nghiêm trọng khác về thủ tục tố tụng làm ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự nên không thuộc trường hợp phải huỷ Bản án theo quy định tại khoản 2 Điều 310 Bộ luật Tố tụng Dân sự. Do vậy, Hội đồng xét xử rút kinh nghiệm với cấp sơ thẩm để tránh sai sót tương tự khác.

[8] Đối với quan điểm của người đại diện theo uỷ quyền của NLQ9 về việc cấp sơ thẩm không làm rõ nguồn gốc đất để xác định di sản là của chung vợ chồng hay của riêng cụ H thấy rằng, theo Điều 91 Bộ luật Tố tụng Dân sự quy định nghĩa vụ chứng minh thuộc về đương sự, mặt khác tại thời điểm cụ H và cụ T kết hôn pháp luật Hôn nhân gia đình không quy định về việc vợ chồng có tài sản riêng, mọi tài sản có trước và sau khi kết hôn đều là tài sản chung vợ chồng. Nên không có căn cứ chấp nhận.

[9] Đối với quan điểm của người đại diện theo uỷ quyền của NLQ9 về việc cấp sơ thẩm có vi phạm vì đã thụ lý vụ án từ năm 2014 khi thời hiệu khởi kiện chia thừa kế không còn thấy rằng: Do khoản 1 Điều 168 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2004, sửa đổi bổ sung năm 2011 không quy định căn cứ trả lại đơn khởi kiện vì lý do “Thời hiệu khởi kiện đã hết”. Vì vậy, Tòa án cấp sơ thẩm thụ lý vụ án khi thời hiệu khởi kiện thừa kế không còn là đúng. Trong trường hợp Tòa án không ra quyết định tạm đình chỉ mà giải quyết vụ án trước khi Bộ luật dân sự năm 2015 có hiệu lực thì đối với di sản của cụ Tsau khi Bộ luật dân sự năm 2015 có hiệu lực các đương sự vẫn có quyền khởi kiện chia thừa kế bằng vụ án khác theo quy định tại khoản 1 Điều 623 Bộ luật Dân sự năm 2015 và hướng dẫn tại mục 1 Phần III văn bản giải đáp số 01/GĐ-TANDTC ngày 25-7-2016 của Tòa án nhân dân tối cao. Nên, cũng không có căn cứ chấp nhận quan điểm người đại diện theo uỷ quyền của NLQ9 cho rằng năm 2014 Tòa án đã thụ

lý vụ án khi hết thời hiệu khởi kiện sau đó cố tình kéo dài để áp dụng quy định mới về thời hiệu gây ảnh hưởng đến quyền lợi của ông L, NLQ9.

[10] Do nguồn gốc thửa đất số 319, tờ Bản đồ số 3 ở xóm 4, xã H, huyện H là của cụ T và cụ H. Qua lời khai của các đương sự cũng như qua thu thập chứng cứ tại Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai huyện H, Ủy ban nhân dân xã H không có văn bản nào thể hiện việc các đồng thừa kế gồm ông T, NLQ1, NLQ3, NLQ4, NLQ2, NLQ5 đã tự nguyện chuyển nhượng, tặng cho phần quyền sử dụng đất của cụ T cho vợ chồng ông L. Như vậy, vợ chồng ông L chỉ được quyền sử dụng diện tích đất 646,3m<sup>2</sup> của cụ H đã cho và được hưởng kỹ phần di sản thừa kế của cụ T chia theo pháp luật mà không phải là toàn bộ thửa đất có diện tích 1.149m<sup>2</sup>. Do đó xác định việc cấp GCNQSDĐ cho hộ ông Mai Văn L là không đúng. Tuy nhiên chỉ cần tuyên huỷ một phần Quyết định số 2344- QSDĐ/12/QĐUB, ngày 22-5-1997 của NLQ10 liên quan đến phần đất chia cho những người thừa kế khác, giữ nguyên phần diện tích đất thuộc quyền sử dụng của ông L, NLQ9.

[11] Trong quá trình giải quyết vụ án, ông T, NLQ1, NLQ4, NLQ3, thống nhất chỉ nhận di sản thừa kế là quyền sử dụng đất có chiều rộng 5m (giáp đường) và chiều sâu hết thửa đất dùng để xây từ đường thờ cúng cụ H, cụ T giao cho ông T là anh trai cả trông coi, quản lý. Đối với kỹ phần di sản được hưởng còn lại thống nhất để lại cho NLQ2. Nên cấp sơ thẩm giao 216 m<sup>2</sup> đất cho ông T sử dụng có trách nhiệm thanh toán bằng tiền cho NLQ1, NLQ4, NLQ3, phần còn lại giao cho NLQ2 là phù hợp. Đồng thời, quá trình tham gia tố tụng ông Mai Văn L nhất trí để NLQ2 được tiếp tục sử dụng phần đất có chiều rộng 5m (giáp đường) và chiều sâu hết thửa đất theo nội dung thoả thuận trước đây trong gia đình, nên cần ghi nhận sự tự nguyện của ông L về việc nhường quyền lợi được hưởng 73m<sup>2</sup> đất cho NLQ2 và ghi nhận sự tự nguyện của ông L, NLQ9 không yêu cầu NLQ2 phải thanh toán tiền công vượt lập đất.

[12] Do NLQ5 không xác định được địa chỉ ở đâu, căn cứ khoản 3 Điều 6 Nghị quyết số 04/2017/NQ-HĐTP ngày 05/05/2017 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao quy định: "...Phần tài sản mà người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan thuộc diện thừa kế chưa tìm được địa chỉ được nhận, thì Tòa án tạm giao cho người thân thích của người đó hoặc người thừa kế khác quản lý..." nên cấp sơ thẩm tạm giao phần tài sản là quyền sử dụng đất 71,8m<sup>2</sup> của NLQ5 cho ông L quản lý là đúng, cần giữ nguyên.

[13] Xét nội dung kháng cáo của ông L về án phí thấy rằng, căn cứ khoản 7 Điều 27 Pháp lệnh án phí, lệ phí Tòa án thì các đương sự được nhận di sản phải nộp tiền án phí dân sự sơ thẩm tương ứng với số tài sản được hưởng. Theo Bản án ông L nhường hết kỹ phần di sản được hưởng của cụ T cho bà Hà, còn phần đất của cụ H Bản án xác định ông L đã được tặng cho từ trước, nên có căn cứ chấp nhận kháng cáo của ông L về án phí. Xác định ông L, NLQ9 không phải nộp án phí dân sự sơ thẩm. Do sửa án sơ thẩm nên người kháng cáo không phải nộp án phí dân sự phúc thẩm.



Vì các lẽ trên;

## **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ vào khoản 2 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015,

Chấp nhận một phần kháng cáo của ông Mai Thế L, sửa Bản án sơ thẩm về phần án phí;

Căn cứ vào các Điều 611, 612, 613, 614, 620, khoản 1 Điều 623, Điều 651, khoản 2 Điều 660, điểm d khoản 1 Điều 688 của Bộ luật Dân sự năm 2015; khoản 1 Điều 167, các điểm c, d khoản 1 Điều 169 của Luật Đất đai năm 2013; các phần II, IV Nghị quyết số 02 ngày 10-8-2004 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao; khoản 3 Điều 6 Nghị quyết số 04/2017/NQ-HĐTP ngày 05-05-2017 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao; phần I Văn bản giải đáp một số vấn đề nghiệp vụ số 01/GĐ-TANDTC ngày 05-01-2018 của Tòa án nhân dân tối cao,

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Mai Đình T;

2. Chia cho ông Mai Đình T được quyền sử dụng 216m<sup>2</sup> đất (Phần diện tích S2 trong sơ đồ kèm theo) trị giá 324.000.000đ (Ba trăm hai mươi tư triệu đồng) thuộc thửa đất số 319, tờ Bản đồ số 3 tại Xóm 4, xã H, huyện H, tỉnh Nam Định có tứ cận như sau: Phía Nam giáp đường dong xóm dài 5m; phía Bắc giáp thửa đất nhà ông T1 dài 5m; phía Đông giáp thửa đất NLQ2 được chia dài 43,2m; phía Tây giáp thửa đất ông L và NLQ5 được chia dài 43,2m;

3. Xác định ông Mai Văn L, NLQ9 được quyền sử dụng diện tích 645m<sup>2</sup> đất (phần diện tích S4 trong sơ đồ kèm theo) thuộc thửa đất số 319, tờ Bản đồ số 3 tại Xóm 4, xã H, huyện H, tỉnh Nam Định do được cụ H tặng cho có tứ cận như sau: Phía Nam giáp đường dong xóm dài 13,7m; phía Bắc giáp đất nhà ông T2, T1 dài 11,6m+3,1m; phía Đông giáp đất NLQ5 và ông T được chia (Giáp S2, S3) dài 27,2m+16m; phía Tây giáp đất nhà ông H1 dài 44m;

4. Ghi nhận sự tự nguyện của ông Mai Đình T, NLQ1, NLQ3 và NLQ4 nhường kỹ phần di sản được hưởng còn lại 71,2m<sup>2</sup> đất cho NLQ2;

5. Ghi nhận sự tự nguyện của ông Mai Văn L về việc nhường quyền lợi được hưởng 73m<sup>2</sup> đất cho NLQ2 và ghi nhận sự tự nguyện của ông Lực, NLQ9 không yêu cầu NLQ2 phải thanh toán tiền công vượt lập đất;

6. Giao cho NLQ2 được quyền sử dụng 216m<sup>2</sup> đất (phần diện tích S1 trong sơ đồ kèm theo) thuộc thửa đất số 319, tờ Bản đồ số 3 tại Xóm 4, xã H, huyện H, tỉnh Nam Định có giá trị 324.000.000đ (Ba trăm hai mươi tư triệu đồng) có tứ cận như sau: Phía Nam giáp đường dong xóm dài 5m; phía Bắc giáp thửa đất nhà ông T1 dài 5m; phía Đông giáp thửa đất nhà ông O dài 43,2m; phía Tây giáp thửa đất ông T được chia (giáp phần S2) dài 43,2m;

7. Chia cho NLQ5 được quyền sử dụng 71,8m<sup>2</sup> đất (Phần diện tích S3 trong sơ đồ kèm theo) trị giá 107.700.000đ (Một trăm linh bảy triệu bảy trăm

ngàn đồng) thuộc thửa đất số 319, tờ Bản đồ số 3 tại Xóm 4, xã H, huyện H, tỉnh Nam Định có tứ cận như sau: Phía Nam giáp đường dong xóm dài 4,5m; phía Bắc giáp đất nhà ông L được chia dài 4,5 m; phía Đông giáp đất ông T được chia (Giáp phần S2) dài 16m; phía Tây giáp đất của ông L được chia dài 16m. Tạm giao cho ông Mai Văn L quản lý phân đất này;

8. Ông Mai Đình T có trách nhiệm thanh toán tiền công san lấp ao cho vợ chồng ông Mai Văn L và NLQ9 số tiền là 7.350.000đ (Bảy triệu ba trăm năm mươi nghìn đồng);

9. Ông Mai Đình T có nghĩa vụ thanh toán cho NLQ1, NLQ3, NLQ4 mỗi người 81.000.000đ (Tám mươi một triệu đồng);

10. Ông Mai Thế L và NLQ9 có nghĩa vụ chuyển quyền sử dụng 216m<sup>2</sup> đất cho ông Mai Đình T; 71,8m<sup>2</sup> đất cho NLQ5; 216m<sup>2</sup> đất cho NLQ2 trong số diện tích đất 1.149m<sup>2</sup> đã được cấp GCNQSDĐ mang tên hộ ông L;

11. Căn cứ vào Điều 34 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015; Điều 5 Thông tư liên tịch số 01/2014/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 06-01-2014, Huỷ một phần Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 2344- QSDĐ/12/QĐUB ngày 22-5-1997 của NLQ10 đã cấp cho hộ ông Mai Văn L (đối với phần diện tích đất 503,8m<sup>2</sup> mà theo Bản án chia cho ông T, NLQ2 và NLQ5 được hưởng);

Ông Mai Đình T, NLQ2, NLQ5, ông Mai Văn L và NLQ9 có trách nhiệm liên hệ với cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để đăng ký quyền sử dụng đất theo quyết định của Bản án;

Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án đối với các khoản tiền người phải thi hành án phải trả cho người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, hàng tháng người phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015;

12. Về án phí dân sự sơ thẩm: Căn cứ vào khoản 2 Điều 147, khoản 2 Điều 148 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015; khoản 7 Điều 27 Pháp lệnh án phí, lệ phí Tòa án, khoản 2 Điều 29 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án,

Ông Mai Đình T, NLQ1, NLQ3 và NLQ4 mỗi người phải nộp 4.050.000đ. Ông T nhận nộp thay NLQ1, NLQ3 và NLQ4, nên tổng cộng ông T phải nộp 16.200.000đ (Mười sáu triệu hai trăm ngàn đồng) được khấu trừ vào số tiền 2.000.000đ tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm ông T đã nộp tại Biên lai thu số 06759 ngày 15-4-2014 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Hải Hậu. Ông Mai Đình T còn phải nộp 14.200.000đ (Mười bốn triệu hai trăm nghìn đồng);

NLQ5 phải nộp 5.385.000đ (Năm triệu ba trăm tám mươi lăm nghìn đồng);

NLQ2 phải nộp 16.200.000đ (Mười sáu triệu hai trăm nghìn đồng);

Tuyên trả lại cho ông Mai Thế L 300.000đ (Ba trăm ngàn đồng) tiền tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm ông L đã nộp tại Biên lai thu số 09056 ngày 02-10-2017 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Hải Hậu.

Trường hợp Bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án Dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án Dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án Dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực thi hành kể từ ngày tuyên án.

***Nơi nhận:***

- Các đương sự;
- VKSND tỉnh Nam Định;
- TAND huyện Hải Hậu;
- Chi cục THA huyện Hải Hậu;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM  
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

**Nguyễn Thị Bạch Tuyết**